

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 53



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Sơn	Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính Kế toán
------------------	------------------------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0346/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ các nội dung sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty mới ghi tạm tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tương ứng với số tiền chuyển giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành") trong năm 2019 là 415,1 tỷ VND và Tổng Công ty sẽ ghi các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này sau khi có quyết định chính thức giữa các bên liên quan về giá trị lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà Hợp Thành được hưởng.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty, do đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến (i) việc chưa có quyết định chính thức liên quan đến ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn, và (ii) việc chưa có phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến (i) việc chưa có quyết định chính thức liên quan đến ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn, và (ii) việc chưa có phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.



Phạm Quỳnh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.744.376.564.600	3.927.540.898.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	387.076.672.556	512.555.597.110
1. Tiền	111		334.504.672.556	420.401.597.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.572.000.000	92.154.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	2.658.172.314.176	2.170.337.670.196
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.672.285.619.905	2.184.550.975.925
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	11	(14.113.305.729)	(14.213.305.729)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.536.430.029.613	841.102.497.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.251.189.810.810	728.739.940.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	71.824.956.528	71.461.735.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	485.837.463.338	320.161.609.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(272.422.201.063)	(279.260.788.273)
IV. Hàng tồn kho	140	12	101.537.611.769	305.694.674.940
1. Hàng tồn kho	141		305.857.202.569	510.014.265.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		61.159.936.486	97.850.459.502
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	7.119.321.841	37.251.252.722
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		53.375.392.300	49.936.784.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	665.222.345	10.662.422.620

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.755.792.754.158	11.936.096.183.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		259.145.676.766	279.634.023.039
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	259.145.676.766	279.634.023.039
II. Tài sản cố định	220		254.497.279.499	376.284.492.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	247.808.730.618	369.596.241.154
- Nguyên giá	222		3.809.534.171.762	4.679.729.743.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.561.725.441.144)	(4.310.133.502.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	6.688.548.881	6.688.250.861
- Nguyên giá	228		29.224.684.628	29.065.404.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.536.135.747)	(22.377.153.767)
III. Bất động sản đầu tư	240	17	190.637.773.053	190.057.595.091
- Nguyên giá	241		462.211.856.245	454.731.798.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(271.574.083.192)	(264.674.203.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	18	36.551.692.944	31.488.846.786
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		36.551.692.944	31.488.846.786
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	10.994.737.298.892	11.040.282.443.185
1. Đầu tư vào công ty con	261		10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		406.500.361.788	406.500.361.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(255.942.336.612)	(260.300.296.406)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		315.560.344.604	365.463.448.691
VI. Tài sản dài hạn khác	270		20.223.033.004	18.348.783.389
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	20.223.033.004	18.348.783.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		16.500.169.318.758	15.863.637.082.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.019.105.451.759	1.850.009.408.346
I. Nợ ngắn hạn	310		1.852.965.932.422	1.672.847.416.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	980.530.486.122	148.747.176.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.902.934.775	52.143.947.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	55.968.889.740	5.190.108.595
4. Phải trả người lao động	315		47.245.252.918	80.349.308.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	6.508.414.949	582.985.167.918
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		5.904.567.477	179.032.687.368
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	582.064.220.371	580.403.027.146
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	66.794.438.845	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.046.727.225	43.995.993.394
II. Nợ dài hạn	330		166.139.519.337	177.161.991.794
1. Phải trả dài hạn khác	338	21	36.023.819.337	46.595.841.794
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	130.115.700.000	130.566.150.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	14.481.063.866.999	14.013.627.674.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		364.771.974.362	42.075.293.582
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.110.411.892.637	1.965.672.380.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.586.023.904.174	1.294.118.857.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		524.387.988.463	671.553.523.320
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.500.169.318.758	15.863.637.082.426


Nguyễn Thị Dung
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính Kế toánLê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.676.971.068.014	1.994.652.246.298
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		4.676.971.068.014	1.994.652.246.298
3. Giá vốn hàng bán	11	27	4.485.321.979.101	2.030.063.677.330
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		191.649.088.913	(35.411.431.032)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	254.863.461.112	223.590.867.303
6. Chi phí tài chính	23	30	8.636.753.109	5.773.626.189
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.252.124.451	6.643.478.599
7. Chi phí bán hàng	25	33	11.445.497.259	6.578.202.084
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	96.063.947.903	117.534.017.051
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		330.366.351.754	58.293.590.947
10. Thu nhập khác	31	31	274.114.106.473	238.210.872.508
11. Chi phí khác	32	32	11.174.329.706	9.803.649.375
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		262.939.776.767	228.407.223.133
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		593.306.128.521	286.700.814.080
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	68.918.140.058	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		524.387.988.463	286.700.814.080


Nguyễn Thị Dung
Người lập biểu


Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	593.306.128.521	286.700.814.080
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	69.060.438.621	158.179.618.171
Các khoản dự phòng	03	(11.296.547.004)	(11.230.247.329)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.341.718.799)	(19.323.581.626)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(497.913.647.431)	(419.743.490.157)
Chi phí đi vay	06	6.252.124.451	6.643.478.599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	154.066.778.359	1.226.591.738
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(559.593.148.278)	(337.932.962.342)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	204.157.063.171	3.525.887.725
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.008.334.608	358.087.351.838
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	28.257.681.266	(65.927.195.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.042.302.276)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	395.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.025.896.777)	(10.424.575.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(162.171.489.927)	(51.049.902.104)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.057.014.504)	(30.145.895.543)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	359.993.693.350	396.959.001.473
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.017.452.557.000)	(844.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	586.270.188.613	701.165.762.388
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.666.280.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.040.204.434	42.338.630.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.205.485.107)	263.551.219.203

1126
ÔNG
TINH
M T
LOI
TET I
PHI

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ đi vay	33	66.794.438.845	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	66.794.438.845	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(123.582.536.189)	212.501.317.099
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	512.555.597.110	322.930.807.932
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(1.896.388.365)	11.887.249.965
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	387.076.672.556	547.319.374.996

Nguyễn Thị Dung
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi mô hình hoạt động sang mô hình Công ty mẹ – Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 25 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển đổi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã triển khai công tác xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ quá trình cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20 tháng 6 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13 tháng 3 năm 2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) lần đầu ngày 07 tháng 7 năm 2010. Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ 12.005.880.000.000 VND, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 10 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 8 tháng 10 năm 2018 với mã chứng khoán là MVN.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 658 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 711).

Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Ngành nghề 1: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Ngành nghề 2: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Và các ngành nghề kinh doanh khác được đăng ký trên Cổng thông tin đăng ký quốc gia.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác cảng biển, vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải và logistics
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Hoạt động thương mại
- Hoạt động mua bán nợ

Và các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, hoạt động thương mại
Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
Công ty Nhân lực VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Ngừng hoạt động
Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hoà	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hoà	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Dịch vụ liên quan đến hoạt động cảng
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng SG-SSA	Hồ Chí Minh	11,07%	50,00%	Vận hành và khai thác cảng
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Hồ Chí Minh	36,00%	50,00%	Xây dựng và vận hành cảng Công- te - nơ
Công ty Cảng Quốc tế SP- SPA	Hồ Chí Minh	15,00%	50,00%	Dịch vụ liên quan đến hoạt động cảng
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC- ARIES	Hà Nội	51,00%	50,00%	Vận tải hàng hóa, dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới tàu biển
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	Khai thác cảng và dịch vụ logistics
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Hải Phòng	49,14%	49,14%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	Hà Nội	49,00%	49,00%	Khai thác cảng, dịch vụ kho bãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình hàng hải	Hà Nội	49,00%	49,00%	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại	Hà Nội	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông đô	Hà Nội	48,97%	48,97%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Hồ Chí Minh	43,32%	43,32%	Kinh doanh vận tải biển
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động Quốc tế	Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải biển
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Hải Phòng	33,49%	33,49%	Kinh doanh vận tải biển

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 38.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty mẹ, do đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ cơ quan có thẩm quyền.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	05 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất trả trước, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất, chi phí bảo mua hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo dưỡng, bảo trì và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về hoạt động cho thuê kho, thuê mặt bằng và hoạt động vận tải liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay

riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo

tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2 và Thuyết minh số 11)

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: 30% giá trị khoản nợ;
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm: 50% giá trị khoản nợ;
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm: 70% giá trị khoản nợ;
- Từ 03 năm trở lên: 100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.



Thời gian hữu dụng ước tính của Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2 và Thuyết minh 14, 15 và 16)

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu khác (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.626.975.247	2.823.794.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	330.877.697.309	417.577.803.018
Trong đó		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	120.468.513.953	132.623.021.210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	82.644.628.068	22.948.827.937
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.398.520.684	43.399.455.784
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	38.797.688.418	39.874.324.927
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	29.422.889.585	29.205.238.067
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.704.784.950	136.409.830.038
Khác	9.440.671.651	13.117.105.055
Tương đương tiền (i)	52.572.000.000	92.154.000.000
Trong đó		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	52.572.000.000	52.154.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	40.000.000.000
	387.076.672.556	512.555.597.110

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngoại tệ (USD) có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và không hưởng lãi suất (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0%/năm đến 0,5%/năm).

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)						
- Cho vay	16.400.000.000	10.000.000.000	(6.400.000.000)	16.500.000.000	10.000.000.000	(6.500.000.000)
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (iii)	6.400.000.000	-	(6.400.000.000)	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)
- Lãi cho vay	87.397.721.277	79.684.415.548	(7.713.305.729)	83.015.640.387	75.302.334.658	(7.713.305.729)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	75.565.392.771	75.565.392.771	-	71.317.416.735	71.317.416.735	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	-	(6.602.648.507)	6.602.648.507	-	(6.602.648.507)
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	3.767.271.668	3.767.271.668	-	3.877.511.953	3.877.511.953	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	1.167.191.664	56.534.442	(1.110.657.222)	1.118.396.525	7.739.303	(1.110.657.222)
Công ty TNHH MTV Hàng hải Dịch vụ Hậu Giang	295.216.667	295.216.667	-	99.666.667	99.666.667	-
Dài hạn	315.560.344.604	315.560.344.604	-	365.463.448.691	365.463.448.691	-
- Cho vay	302.100.550.321	302.100.550.321	-	352.389.032.523	352.389.032.523	-
Công ty TNHH Cảng Công-Ten- Nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	161.669.331.073	161.669.331.073	-	208.769.920.275	208.769.920.275	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA (i)	130.115.700.000	130.115.700.000	-	129.081.150.000	129.081.150.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (ii)	8.585.321.528	8.585.321.528	-	13.585.321.528	13.585.321.528	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	1.730.197.720	1.730.197.720	-	952.640.720	952.640.720	-
- Lãi cho vay	13.459.794.283	13.459.794.283	-	13.074.416.168	13.074.416.168	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	13.459.794.283	13.459.794.283	-	13.074.416.168	13.074.416.168	-

- (*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2% đến 6,7%/năm).
- (i) Khoản cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay tín chấp với giá trị 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Sài Gòn, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA VÀ PSA Vietnam Pte. Ltd ngày 26 tháng 8 năm 2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Khoản vay chịu lãi suất theo lãi suất theo đợt A, LIBOR cộng với 0.8% cho đến ngày Chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng 1.6% sau ngày chứng nhận hoàn thành và đợt B, LIBOR cộng với 0.8% hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định từng thời điểm. Như trình bày tại Thuyết minh số 23, theo thỏa thuận, Tổng Công ty có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd.
- (ii) Khoản cho Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ vay theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30 tháng 9 năm 2019 và phụ lục sửa đổi về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả hộ gốc và lãi vay cho Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời hạn trả nợ đến hết năm 2029. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Khoản cho vay được bảo đảm bằng tài sản cố định và quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến tại thời điểm trên Văn bản thỏa thuận lần lượt 15.432.774.340 đồng và 50.294.163.574 đồng.
- (iii) Khoản cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang ("Công ty Hậu Giang") vay tín chấp với mục đích để thanh toán tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiến độ sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm và có thời hạn vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoặc ngày sau khi Công ty Hậu Giang thu được tiền chuyển nhượng 21ha đất (trong trường hợp hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng trước ngày 31 tháng 12 năm 2026). Theo thỏa thuận giữa các bên, Công ty Hậu Giang ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để thanh toán khoản vay cho Tổng Công ty. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Hậu Giang vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan để chuyển nhượng lô đất nêu trên.
- (iv) Vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, SSA Marine và Tổng Công ty đã đồng ý mua lần lượt 49% và 51% của các khoản nợ của Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân ("CICT") từ các tổ chức tài chính bao gồm Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), Société De Promotion Et De Participation Pour La Coopération Economique ("Proparco"), Công ty Tài chính Phát triển Hà Lan N.V ("FMO") và IFC Debt Pool LLP ("IFC DP").
- Cho đến khi hợp đồng vay mới được ký kết giữa các bên, Tổng Công ty và SSA Marine, với tư cách là những bên kế thừa các khoản nợ, vẫn tuân theo và được hưởng các quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng vay ban đầu. Trong đó, điều khoản thanh toán là chuyển tất cả số tiền dư vượt quá số tiền dư vượt quá số tiền tối thiểu hàng quý. Số tiền dư cho bất kỳ giai đoạn nào (nếu có) sẽ được định nghĩa là doanh thu góp của CCIT trừ đi tổng chi phí hoạt động đã phát sinh hoặc đã thanh toán bởi CICT cho giai đoạn đó. Số tiền tối thiểu được định nghĩa là số tiền 700.000 USD.
- Lãi suất của các khoản vay này là 1%/năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên Thỏa thuận thanh toán khoản vay cổ đông ký ngày 18 tháng 10 năm 2024. Sau đó, lãi suất sẽ được xác định khi hợp đồng vay mới được ký kết.
- Tại ngày 12 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành văn bản số 5058/NHNN-QLNH chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng đồng đô la Mỹ (USD) làm đồng tiền xác lập nghĩa vụ nợ phát sinh từ giao dịch mua lại khoản vay nước ngoài trong thỏa thuận với CICT và SSA Marine. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các hợp đồng nhận nợ giữa SSA Marine, Tổng Công ty và CICT vẫn chưa được ký kết.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc (i)	Giá trị hợp lý (ii)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư tài chính dài hạn				
- Đầu tư vào công ty con	10.511.439.628.364		(190.264.724.489)	(181.508.965.804)
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.781.733.756.600	11.954.334.391.500	-	9.442.410.962.400
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.435.500.000.000	2.004.750.000.000	-	2.442.825.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1.132.519.248.000	3.241.836.347.400	-	3.638.218.084.200
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	1.014.550.000.000	(ii)	-	(ii)
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	582.796.641.000	269.593.004.000	-	249.769.989.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (iii)	415.459.150.120	947.258.187.500	-	885.118.050.400
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	395.301.093.431	(ii)	(162.647.543.456)	(ii)
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	259.192.479.128	242.583.900.200	-	313.451.107.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	166.306.435.800	136.020.238.200	-	146.095.811.400
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	125.101.000.800	125.101.000.800	-	115.224.606.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	75.684.000.000	874.650.000.000	-	881.790.000.000
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	47.563.558.000	67.717.608.000	-	69.329.932.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	38.073.259.493	(ii)	(13.417.701.315)	(ii)
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	31.459.005.992	(ii)	(14.199.479.718)	(ii)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	10.200.000.000	153.000.000.000	-	178.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	123.930.000.000	-	78.489.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	(ii)	-	(ii)
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	-	(ii)	-	(ii)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc (i)	Giá trị hợp lý (ii)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	406.500.361.788			406.500.361.788		(77.194.148.819)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	169.387.500.000	(ii)	(1.461.989.242)	169.387.500.000	(ii)	(14.501.901.815)
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	55.886.479.724	(ii)	-	55.886.479.724	(ii)	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	39.266.565.460	(ii)	-	39.266.565.460	(ii)	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	35.865.600.000		(35.865.600.000)	35.865.600.000		(35.865.600.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	30.895.720.892		-	30.895.720.892		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.344.000.000		-	25.344.000.000		-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	20.846.179.892	(ii)	-	20.846.179.892	(ii)	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	11.993.146.000		(11.993.146.000)	11.993.146.000		(11.993.146.000)
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác quốc tế	7.286.400.000		(7.286.400.000)	7.286.400.000		(7.286.400.000)
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	3.930.976.000		(3.930.976.000)	3.930.976.000		(3.930.976.000)
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.131.513.820	(ii)	(3.131.513.820)	3.131.513.820	(ii)	(3.131.513.820)
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	2.666.280.000	(ii)	(547.245.322)	2.666.280.000	(ii)	(484.611.184)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	(ii)	-	-	(ii)	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	(ii)	-	-	(ii)	-



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc (i)	Giá trị hợp lý (ii)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn						
- Đầu tư vào đơn vị khác	17.179.300.748			17.179.300.748		(1.597.181.783)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	11.643.115.357	(ii)	(1.460.741.739) (355.958.449)	11.643.115.357	(ii)	(492.398.493)
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	4.431.254.923	5.423.760.000	-	4.431.254.923	4.898.880.000	-
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation	1.104.783.290	(ii)	(1.104.783.290)	1.104.783.290	(ii)	(1.104.783.290)
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	147.178	547.200	-	147.178	590.400	-

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị đã niêm yết trên sàn UPCOM, HNX, HOSE theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính còn lại, Tổng Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại chính kỳ kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết.

(iii) Tháng 9 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành").

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Cảng Quy Nhơn, ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, ngày 27 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty và Hợp Thành đã ký Hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP về việc Tổng công ty nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần Cảng Quy Nhơn. Theo đó, ngày 29 tháng 5 năm 2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần, tương đương 75,01% vốn điều lệ của Cảng Quy Nhơn, từ Hợp Thành cho Tổng Công ty đã được hoàn tất thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo các điều khoản của hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm:

(1) Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. Khoản tiền này đã được Tổng Công ty thanh toán cho Hợp Thành vào ngày 27 tháng 5 năm 2019 và được tạm ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư tại thời điểm hoàn tất việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần; và

(2) Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong thời gian tham gia đầu tư, quản lý và điều hành tại QNP. Theo thỏa thuận giữa các bên, Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định giá trị lợi ích hợp pháp và gửi Tổng Công ty xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để phê duyệt. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, giá trị lợi ích hợp pháp này vẫn đang được các bên xem xét và thống nhất.

PH/ET/LO/MT/TN/ON/12

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - C.TCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Như vậy, đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty mới ghi tạm tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại Cảng Quy Nhơn tương ứng với số tiền chuyển giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành") trong năm 2019 là 415,1 tỷ VND và Tổng công ty sẽ ghi các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này sau khi có quyết định chính thức giữa các bên liên quan về giá trị lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà Hợp Thành được hưởng.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36. Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Container quốc tế cảng SG - SSA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Khuyển Lương	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác quốc tế	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ



8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	960.963.134.919	-	296.124.211.794	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	-	-	179.543.773.080	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	209.045.240.926	-	135.736.530.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.181.434.965	(26.727.495.928)	117.335.425.223	(26.759.690.122)
	1.251.189.810.810	(26.727.495.928)	728.739.940.097	(26.759.690.122)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

19.502.725.447 - 43.110.583.419

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Khác	16.406.089.757	(1.032.231.218)	16.042.868.955	(1.032.231.218)
	71.824.956.528	(56.451.097.989)	71.461.735.726	(56.451.097.989)

Trả trước cho người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

697.791.000 - 697.791.000

(i) Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22 tháng 11 năm 2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
Nợ quá hạn phải thu cho vay	6.400.000.000	-	(6.400.000.000)	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	6.400.000.000	-	(6.400.000.000)	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)
Nợ quá hạn phải thu lãi cho vay	7.769.840.171	56.534.442	(7.713.305.729)	7.721.045.032	7.739.303	(7.713.305.729)
Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	-	(6.602.648.507)	6.602.648.507	-	(6.602.648.507)
Công ty cổ phần Cảng Năm Căn	1.167.191.664	56.534.442	(1.110.657.222)	1.118.396.525	7.739.303	(1.110.657.222)
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	29.111.758.682	2.384.262.754	(26.727.495.928)	29.007.212.716	2.247.522.594	(26.759.690.122)
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	-	(16.658.268.724)	16.658.268.724	-	(16.658.268.724)
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Hải Phòng	4.967.467.558	2.128.438.633	(2.839.028.925)	4.967.467.558	2.128.438.633	(2.839.028.925)
Các đối tượng khác	7.486.022.400	255.824.121	(7.230.198.279)	7.381.476.434	119.083.961	(7.262.392.473)
Nợ quá hạn phải thu khác	224.497.389.171	35.253.782.025	(189.243.607.146)	203.033.652.368	6.983.652.206	(196.050.000.162)
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn Dương Vinashin	102.551.521.036	29.253.989.610	(73.297.531.426)	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	479.075.107	(105.730.558.800)	106.209.633.907	771.451.827	(105.438.182.080)
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	-	-	70.704.005.549	-	(70.704.005.549)
Các đối tượng khác	15.736.234.228	5.520.717.308	(10.215.516.920)	26.120.012.912	6.212.200.379	(19.907.812.533)
Nợ quá hạn trả trước cho người bán	56.451.097.989	-	(56.451.097.989)	56.451.097.989	-	(56.451.097.989)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	(49.239.258.319)	49.239.258.319	-	(49.239.258.319)
Tổng công ty xây dựng đường thủy - CTCP	6.179.608.452	-	(6.179.608.452)	6.179.608.452	-	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	1.032.231.218	-	(1.032.231.218)	1.032.231.218	-	(1.032.231.218)
	324.230.086.013	37.694.579.221	(286.535.506.792)	302.713.008.105	9.238.914.103	(293.474.094.002)

12. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88.843.090.562	-	124.510.808.193	-
Công cụ, dụng cụ	219.412.895	-	232.286.659	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.225.910.296	-	5.750.145.989	-
Hàng hoá (i)	212.568.788.816	(204.319.590.800)	379.521.024.899	(204.319.590.800)
	305.857.202.569	(204.319.590.800)	510.014.265.740	(204.319.590.800)

- (i) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án đóng tàu liên quan đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06 tháng 3 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng dựa theo chứng thư thẩm định giá số 061/2025/1365.2/CT ngày 18 tháng 12 năm 2025.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	5.652.917.478	5.945.449.822
Các khoản khác	1.466.404.363	31.305.802.900
	7.119.321.841	37.251.252.722
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	14.708.945.285	15.026.419.765
Chi phí bảo trì, sửa chữa	2.904.597.079	1.420.973.434
Các khoản khác	2.609.490.640	1.901.390.190
	20.223.033.004	18.348.783.389

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	288.898.918.735	64.187.106.679	11.925.216.940	4.314.478.446.378	240.055.000	4.679.729.743.732
Mua trong kỳ	-	-	921.711.000	-	-	921.711.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.211.653.396	78.200.000	-	1.449.562.727	-	10.739.416.123
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(881.826.699.093)	-	(881.826.699.093)
Phân loại lại	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư cuối kỳ	298.110.572.131	64.235.306.679	12.846.927.940	3.434.101.310.012	240.055.000	3.809.534.171.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	166.911.356.694	35.781.238.011	10.537.833.447	4.096.663.019.426	240.055.000	4.310.133.502.578
Khấu hao trong kỳ	8.734.596.351	4.108.251.383	336.423.457	47.492.449.264	-	60.671.720.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(809.688.918.560)	-	(809.688.918.560)
Phân loại lại	-	609.136.671	-	-	-	609.136.671
Số dư cuối kỳ	175.645.953.045	40.498.626.065	10.874.256.904	3.334.466.550.130	240.055.000	3.561.725.441.144
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	121.987.562.041	28.405.868.668	1.387.383.493	217.815.426.952	-	369.596.241.154
Tại ngày cuối kỳ	122.464.619.086	23.736.680.614	1.972.671.036	99.634.759.882	-	247.808.730.618

Chi tiết danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Nguyên giá
	VND
a) Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Tàu VIMC Brave	713.595.221.188
Tàu VIMC Sunrise	707.736.738.943
Tàu VIMC Diamond	490.310.047.514
b) Tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ	
Tàu Đại Phú	875.456.217.611

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.595.217.320.447 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.566.716.272.965 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	397.725.529	28.667.679.099	29.065.404.628
Tăng trong kỳ	-	850.000.000	850.000.000
Giảm khác	-	(720.720.000)	(720.720.000)
Phân loại lại	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ	397.725.529	28.826.959.099	29.224.684.628
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	397.725.529	21.979.428.238	22.377.153.767
Khấu hao trong kỳ	-	1.488.838.651	1.488.838.651
Giảm khác	-	(720.720.000)	(720.720.000)
Phân loại lại	-	(609.136.671)	(609.136.671)
Số dư cuối kỳ	397.725.529	22.138.410.218	22.536.135.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	6.688.250.861	6.688.250.861
Tại ngày cuối kỳ	-	6.688.548.881	6.688.548.881

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tài sản cố định vô hình	Nguyên giá VND
Phần mềm kế toán	18.444.792.186

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.650.966.442 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.299.966.442 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Fuzhou Xindian Fuel Co., Ltd	811.922.848.055	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	70.810.191.956	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	-	67.952.907.066
Phải trả cho các đối tượng khác	65.730.303.377	48.727.126.430
	980.530.486.122	148.747.176.230
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	421.613.897	1.906.994.179

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	454.731.798.768
Tăng trong kỳ	7.480.057.477
Số dư cuối kỳ	462.211.856.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	264.674.203.677
Trích khấu hao trong kỳ	6.899.879.515
Số dư cuối kỳ	271.574.083.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	190.057.595.091
Tại ngày cuối kỳ	190.637.773.053

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

Bất động sản đầu tư	Nguyên giá VND
Bất động sản đầu tư	
Tòa nhà Ocean Park – số 1 Đào Duy Anh	333.144.935.102
Tòa nhà 163 Nguyễn Văn Trỗi	129.066.921.143

Tiền thuê Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 38.556.975.258 VND (kỳ trước: 39.663.092.130 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 26.295.256.371 VND (kỳ trước: 20.657.309.085 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Cảng thủy nội địa Ninh Giang	29.387.114.846	29.327.227.846
Dự án nâng cấp, hiện đại hóa 04 thang máy chính giữa Tòa nhà (L1, L2, L3, L4)	3.731.442.134	-
Dự án Trục tích hợp - Bigdata VIMC	2.229.444.445	294.444.445
Dự án khác	1.203.691.519	1.867.174.495
	36.551.692.944	31.488.846.786

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu /nộp trong kỳ	Số đã thực thu /nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	65.980.505	-	-	65.980.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	7.111.282.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	-	-	277.883.571
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.207.276.284	85.792.787	2.971.710.802	321.358.269
	10.662.422.620	85.792.787	10.082.993.062	665.222.345
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.567.826.500	5.329.427.555	9.066.258.871	830.995.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.806.857.798	7.042.302.276	54.764.555.522
Thuế xuất, nhập khẩu	-	312.587.475	312.587.475	-
Thuế thu nhập cá nhân	622.282.095	10.783.275.280	11.032.218.341	373.339.034
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.095.505.408	6.095.505.408	-
Các loại thuế khác	-	206.759.378	206.759.378	-
	5.190.108.595	84.534.412.894	33.755.631.749	55.968.889.740

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá	-	577.446.550.096
Chi phí phải trả khác	6.508.414.949	5.538.617.822
	6.508.414.949	582.985.167.918

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	431.439.853.826	431.439.853.826
Phải trả lãi tiền vay PSA (iii)	99.737.777.569	93.804.688.374
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (i)	29.295.903.466	29.392.675.703
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	3.549.702.082	1.234.759.181
Phải trả, phải nộp khác	18.040.983.428	24.531.050.062
	582.064.220.371	580.403.027.146
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.762.239.922	40.334.262.379
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.261.579.415	6.261.579.415
	36.023.819.337	46.595.841.794
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	11.443.143.681	21.466.017.360
(i) Khoản tiền thu từ thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin với giá trị là 1.074.714,26 USD. Số tiền này được chuyển về Tổng Công ty để sử dụng cho việc thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã trả thay. Khi thực hiện giải ngân từ nguồn này, Tổng Công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (được trình bày tại Thuyết minh số 10).		
(ii) Khoản lãi vay giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Bắc hình thành từ khoản vay vốn cho dự án tàu. Tại 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thanh toán hết phần nợ gốc và có văn bản số 1870/HHVN-TCKT ngày 26 tháng 11 năm 2025 và số 273/HHVN-TCKT ngày 05 tháng 03 năm 2026 gửi Ngân hàng đề xuất việc miễn, giảm lãi tiền vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ.		
(iii) Khoản lãi vay của Hợp đồng vay thành viên giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam -CTCP, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và PSA Vietnam Pte. Ltd hỗ trợ cấp vốn cho liên doanh gồm lãi từ vốn gốc chưa thanh toán và lãi chưa trả theo Khoản tín dụng phải chịu lãi theo mức lãi suất có cùng kỳ tính lãi như các khoản vay tương ứng theo Hợp đồng vay cổ đông.		

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	600.679.098.845	533.884.660.000	66.794.438.845
- Chi nhánh Thành Công (I)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	429.181.821.945	429.181.821.945	-
- Chi nhánh Đông Hải Dương				
	-	1.029.860.920.790	963.066.481.945	66.794.438.845

(i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay hạn mức số 02/26/HM/10942437 ngày 15 tháng 6 năm 2026 với hạn mức 800.000.000.000 VND. Thời hạn của khoản vay là 01 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay là 8,2%/năm, được trả hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được thanh toán tại ngày 03 tháng 7 năm 2026.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
PSA Việt Nam Pte., Ltd	130.566.150.000	-	-	130.115.700.000
	130.566.150.000	-	-	130.115.700.000

Thể hiện khoản vay dài hạn với Công ty PSA Vietnam Pte Ltd., theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26 tháng 8 năm 2008 để cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") vay lại nhằm tài trợ các chi phí dự án. Tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho SP-PSA là 33.000.000 USD bao gồm đợt A giá trị 28.196.202,53 USD và đợt B giá trị 4.803.797,47 USD. Theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15% tại SP-PSA, phần nghĩa vụ tài trợ của Tổng Công ty tương ứng với số tiền vay 4.950.000 USD. Lãi suất áp dụng đối với khoản vay và khoản cho vay đều được xác định trên cơ sở lãi suất tham chiếu LIBOR cộng 2% một năm. Mọi khoản tiền gốc còn lại và khoản lãi chưa thanh toán theo Hợp đồng này sẽ chịu lãi suất như lãi suất trong thời hạn của khoản vay.

Căn cứ theo phụ lục hợp đồng, toàn bộ các khoản nợ mà SP-PSA và các cổ đông còn nợ sẽ được SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các cổ đông. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản phân chia khác (nếu có) theo Hợp đồng Liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay và lãi vay cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
trước				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	286.700.814.080	286.700.814.080
Số dư cuối kỳ này	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.640.237.796.258	13.688.193.089.840
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.965.672.380.498	14.013.627.674.080
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	524.387.988.463	524.387.988.463
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	322.696.680.780	(322.696.680.780)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(56.951.795.544)	(56.951.795.544)
Số dư cuối kỳ này	12.005.880.000.000	364.771.974.362	2.110.411.892.637	14.481.063.866.999

- (i) Theo Nghị quyết số 63/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế. Theo đó, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập với số tiền lần lượt là 322.696.680.780 VND và 56.951.795.544 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.588.000	1.200.588.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.588.000	1.200.588.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.588.000	1.200.588.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.588.000	1.200.588.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.005.880.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi	Vốn đã góp			
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	11.942.133.000.000	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000	100,00%	12.005.880.000.000	100,00%

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	17.764.553.202	17.849.970.702
Trên 1 năm đến 5 năm	68.683.818.754	69.337.654.272
Trên 5 năm	233.310.995.104	241.340.799.868
	319.759.367.060	328.528.424.842

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	11.982.204,14	14.656.389,63

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.092.995.887.538	1.503.795.701.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	583.975.180.476	490.856.544.346
- Doanh thu vận tải	499.616.848.665	410.295.327.955
- Doanh thu dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	607.892.303	4.670.330.661
- Doanh thu khai thác tòa nhà, cho thuê văn phòng, kho bãi	79.515.517.490	73.115.306.429
- Dịch vụ khác	4.234.922.018	2.775.579.301
	4.676.971.068.014	1.994.652.246.298
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	62.637.948.689	57.510.590.718

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.059.755.822.337	1.494.064.109.039
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	425.566.156.764	535.999.568.291
- Giá vốn dịch vụ vận tải	367.289.600.338	475.405.032.380
- Giá vốn dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	212.084.851	4.350.707.390
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	54.264.775.205	54.165.478.077
- Giá vốn dịch vụ khác	3.799.696.370	2.078.350.444
	4.485.321.979.101	2.030.063.677.330

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.887.621.617	89.121.376.135
Chi phí nhân công	125.434.904.581	108.025.740.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.060.438.621	158.179.618.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.293.598.629	225.771.406.118
Chi phí khác bằng tiền	45.914.819.955	80.168.562.945
Chi phí dự phòng	(6.938.587.210)	(397.519.288)
	531.652.796.193	660.869.184.975

Chi phí kinh doanh theo yếu tố của Tổng Công ty không bao gồm chi phí mua hàng hóa thương mại.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.614.711.600	149.592.245.400
Lãi tiền gửi	56.930.875.082	31.978.075.011
Lãi cho vay	11.821.349.934	12.407.848.527
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.098.752.331	9.514.055.153
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.341.718.799	19.323.581.626
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.053.366	775.061.586
	254.863.461.112	223.590.867.303

Trong đó:

Doanh thu từ hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	178.436.061.534	162.000.093.927
---	-----------------	-----------------

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	6.252.124.451	6.643.478.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.674.840.472	9.962.132.697
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.357.959.794)	(10.832.728.041)
Chi phí tài chính khác	67.747.980	742.934
	8.636.753.109	5.773.626.189

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	262.546.710.815	225.765.321.219
Các khoản thu nhập khác	11.567.395.658	12.445.551.289
	274.114.106.473	238.210.872.508

Trong đó:

Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.797.588.037	1.266.248.514
--	---------------	---------------

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	8.616.612.359	1.484.302.505
Chi tài trợ ủng hộ	-	3.381.111.000
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	718.074	1.180.472.750
Các khoản khác	2.556.999.273	3.757.763.120
	11.174.329.706	9.803.649.375

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	878.155.803	744.404.739
Chi phí nhân viên quản lý	62.072.192.089	56.140.946.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.419.489.920	5.491.292.330
Thuế, phí và lệ phí	5.181.334.840	5.252.961.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.140.068.101	7.595.321.154
Hoàn nhập dự phòng	(6.938.587.210)	(397.519.288)
Chi phí khác	20.311.294.360	42.706.609.666
	96.063.947.903	117.534.017.051
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.538.743.236	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.923.246.010	5.525.458.224
Chi phí khác	983.508.013	1.052.743.860
	11.445.497.259	6.578.202.084

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	68.918.140.058	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.918.140.058	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	593.306.128.521	286.700.814.080
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(235.018.933.693)	(176.730.491.300)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.359.303.326	6.551.208.165
Chuyển lỗ	(19.055.797.865)	(116.521.631.195)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	344.590.700.289	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	344.590.700.289	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.918.140.058	-

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2026 (VND)
2023	2028	19.055.797.865	19.055.797.865	-
		19.055.797.865	19.055.797.865	-

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

- (1) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 15 tháng 06 năm 1998 đến ngày 25 tháng 6 năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- (2) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19 tháng 06 năm 2022 đến 19 tháng 6 năm 2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- (3) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có diện tích 161.745 m², được sử dụng làm trung tâm trung chuyển hàng hóa, theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, với thời hạn thuê 40 năm, từ ngày 24 tháng 02 năm 2004 đến ngày 24 tháng 01 năm 2044.
- (4) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 282 Đà Nẵng, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có diện tích 8.310,10 m², được sử dụng cho mục đích kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, với thời hạn thuê 50 năm, từ ngày 25 tháng 07 năm 1994 đến ngày 25 tháng 07 năm 2044.
- (5) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, thành phố Hải Phòng có diện tích 112 m², được sử dụng làm văn phòng làm việc, theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê, với thời hạn thuê 50 năm, từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043.

Cam kết vốn

Trong kỳ, Tổng Công ty được nhà nước chấp thuận đầu tư cho Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ với tổng mức đầu tư dự kiến 128.873 tỷ đồng, được quy hoạch tại khu vực Cù lao Gò Con Chó thuộc xã Thạnh An (vùng cửa sông Cái Mép – Thị Vải trong vịnh Gành Rái). Dự án trọng điểm gồm các nhà đầu tư Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (“Cảng Sài Gòn”) và Terminal Investment Limited Holding S.A (“TIL”) triển khai. Tổng Công ty có kế hoạch góp vốn thành lập liên doanh triển khai Dự án Cảng Cần Giờ với tỷ lệ của Tổng Công ty 36%, Cảng Sài Gòn 15% và bên nước ngoài (TIL) là 49% vốn điều lệ. Việc góp vốn sẽ được phân kỳ cụ thể cho từng năm để đảm bảo nguồn vốn đối ứng hoạt động của liên doanh.

Ngày 01 tháng 6 năm 2026, theo Nghị quyết số 86/NQ-HHVN, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty chấp thuận ký kết Thỏa thuận thành viên giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC), Công ty Cổ phần Sài Gòn và Terminal Investment Limited Holding S.A.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	62.637.948.689	57.510.590.718
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	30.921.275.209	34.634.162.053
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	13.644.564.710	8.395.451.624
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	6.027.548.810	1.876.212.437
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	4.046.474.367	4.476.183.101
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.242.140.641	4.366.310.296
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	1.339.835.126	1.676.027.953
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.635.185.185	925.926
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	745.011.537	723.302.324
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	461.027.925	-
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	334.162.810	47.909.091
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	312.683.584	286.872.196
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	303.060.689	289.171.832
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	177.816.734	145.013.736
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	166.045.006	281.461.108
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	158.155.818	76.819.867
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	91.380.892	189.504.728
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	25.434.111	25.486.520
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	4.293.683	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.851.852	1.425.926
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	-	6.750.000
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	11.600.000
Mua hàng	3.018.135.274	431.440.824
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	2.169.537.858	136.248.279
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	248.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	232.616.414	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	202.555.440	99.032.400
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	71.840.000	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	48.355.562	33.822.801
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	28.830.000	15.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	16.000.000	23.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	122.937.344
Cổ tức được nhận	166.614.711.600	149.592.245.400
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	59.400.000.000	89.100.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	42.437.166.800	42.437.166.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	13.876.111.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	7.651.644.000	8.044.036.000
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	7.132.951.800	6.035.574.600
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.196.838.000	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	-	3.975.468.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi cho vay	11.821.349.934	12.407.848.527
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	7.525.567.094	7.684.525.560
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	3.666.059.586	4.036.532.861
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	385.378.115	490.706.773
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	195.550.000	196.083.333
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	48.795.139	-
Thu nhập khác	2.797.588.037	1.266.248.514
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1.134.756.536	1.266.248.514
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.662.831.501	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.502.725.447	43.110.583.419
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	12.318.864.216	21.041.616.644
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	4.309.056.589	2.642.237.787
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	2.196.785.612	18.696.685.848
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	461.027.925	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	172.800.000	86.400.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	-	139.232.718
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	23.047.320	46.485.514
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	7.063.848	6.947.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	4.708.345	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4.119.228	-
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	3.157.920	2.948.940
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	947.376	1.114.560
Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	724.464	654.804
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	422.604	247.688.856
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	198.570.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác	273.388.743.755	205.457.572.099
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	106.209.633.907
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	59.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	42.437.166.800	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	20.894.007.694	17.270.002.603
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	13.876.111.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	7.669.644.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	7.132.951.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	6.497.332.100	4.615.974.078
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	2.379.717.814	2.194.494.856
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	2.200.331.685	2.208.070.988
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	915.989.134	1.021.990.118
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	70.704.005.549
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	354.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần VTB và Thương mại Phương Đông	117.000.000	117.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	99.960.000	104.400.000
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	84.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	81.897.821	200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	27.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	-	12.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	200.000.000
Phải thu dài hạn khác	21.247.357.591	19.247.357.591
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	10.900.000.000	8.900.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	10.347.357.591	10.347.357.591
Trả trước cho người bán ngắn hạn	697.791.000	697.791.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	697.791.000	697.791.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.400.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hàng hải Hậu Giang	6.400.000.000	6.500.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn	87.397.721.277	75.302.334.658
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	75.565.392.771	71.317.416.735
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	-
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	3.767.271.668	3.877.511.953
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	1.167.191.664	7.739.303
Công ty TNHH MTV Hàng hải Hậu Giang	295.216.667	99.666.667
Phải thu cho vay dài hạn	302.100.550.321	352.389.032.523
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	161.669.331.073	208.769.920.275
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	130.115.700.000	129.081.150.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	8.585.321.528	13.585.321.528
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	1.730.197.720	952.640.720
Phải thu lãi cho vay dài hạn	13.459.794.283	13.074.416.168
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	13.459.794.283	13.074.416.168
Phải trả người bán	421.613.897	1.906.994.179
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	185.979.697	380.947.031
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	113.335.000	-
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	77.587.200	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	44.712.000	44.712.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	-	1.481.335.148
Nhận ứng trước từ khách hàng	475.826.400	1.258.886.684
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	330.026.400	330.026.400
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	145.800.000	145.800.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	529.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	253.260.284
Phải trả ngắn hạn khác	81.800.000	100.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	81.700.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	100.000	100.000
Phải trả dài hạn khác	11.443.143.681	21.466.017.360
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	10.681.537.581	10.681.537.581
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	123.626.160	123.626.160
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	9.929.392.926
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	93.480.753

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và Hội đồng Quản trị

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		4.650.703.350	5.501.971.060
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Chủ tịch HĐQT	1.009.060.086	1.156.387.828
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.109.589.606	1.419.033.428
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	844.017.886	968.769.268
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	844.017.886	968.769.268
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	844.017.886	989.011.268
Ban Giám đốc		2.476.452.472	2.746.350.204
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	816.243.543	862.801.068
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	831.817.886	974.411.068
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	828.391.043	909.138.068
Ban kiểm soát		1.957.817.498	2.006.870.044
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	779.316.846	869.264.028
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	589.250.326	573.508.508
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	589.250.326	564.097.508
		9.084.973.320	10.255.191.308

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.060.105.554.794	124.445.421.131	2.184.550.975.925
Phải thu ngắn hạn khác	16.500.000.000	(16.500.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	352.389.032.523	13.074.416.168	365.463.448.691
Phải thu ngắn hạn khác	428.107.030.754	(107.945.421.131)	320.161.609.623
Phải thu dài hạn khác	292.708.439.207	(13.074.416.168)	279.634.023.039



Nguyễn Thị Dung
Người lập biểu



Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026